

# LANGUAGE PRACTICES AND SOCIOCULTURAL ADAPTATION OF VIETNAMESE INTERNATIONAL STUDENTS IN WUHAN: IMPLICATIONS FOR LANGUAGE SUPPORT

**Phan Le Ngoc Huyen**

Wuhan University

Email: [plyxuan@qq.com](mailto:plyxuan@qq.com)

Received: 24/8/2026; Reviewed: 7/9/2026; Revised: 15/9/2026; Accepted: 28/9/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i3.419>

**Abstract:** *This study examines the language practices, attitudes, self-assessed Chinese proficiency, and support needs of Vietnamese international students in Wuhan. Data were collected through a bilingual questionnaire that yielded 217 valid responses, supplemented by semi-structured interviews, and analyzed using descriptive statistics, Pearson correlation, and analysis of variance (ANOVA). The findings show that Chinese predominates in academic and public communication, whereas Vietnamese is used mainly within co-national networks and English serves a supplementary function. The frequency of off-campus communication was positively correlated with perceived barriers posed by the Wuhan dialect ( $r = .221, p = .001$ ), suggesting that real-world exposure heightens students' awareness of the need for pragmatic negotiation. Participants rated their reading and listening skills higher than their speaking, writing, and translation skills; HSK certification reflected receptive proficiency more closely than academic writing and discipline-specific expression. The most salient needs concerned discipline-specific Chinese, community-based practice, and academic support. Based on these findings, the study proposes three directions for application: strengthening academic and discipline-specific Chinese instruction, expanding opportunities for community-based language practice, and developing language-support systems aligned with students' actual needs. The findings provide an empirical basis for institutions to design programs and support activities for Vietnamese international students in China.*

**Keywords:** *Vietnamese international students; Multilingual practices; Academic Chinese; Sociocultural adaptation; Wuhan.*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giao lưu giáo dục giữa Trung Quốc và Việt Nam ngày càng mở rộng, số lượng du học sinh (DHS) Việt Nam tại Trung Quốc gia tăng, đặt ra yêu cầu xem xét đồng thời thực hành ngôn ngữ và quá trình thích ứng văn hóa - xã hội. Thay vì chỉ tập trung vào hoạt động trong lớp học, lý thuyết “đời sống ngôn ngữ” (Li, 2023, 2025), xem người học là chủ thể xã hội tham gia một hệ sinh thái ngôn ngữ đa dạng.

Trong môi trường du học, DHS Việt Nam sử dụng đồng thời tiếng Trung phổ thông, phương ngữ địa phương, tiếng Việt và tiếng Anh. Vũ Hán được chọn làm địa bàn khảo sát vì nơi đây vừa có môi trường học thuật sử dụng ngôn ngữ chuẩn hóa, vừa có phương ngữ địa phương hiện diện rõ trong giao tiếp hằng ngày. Bối cảnh này cho phép quan sát thực hành đa ngữ của người

học trong và ngoài giảng đường.

Mục tiêu của nghiên cứu là nhận diện đặc điểm đời sống ngôn ngữ, khoảng cách năng lực và nhu cầu hỗ trợ của DHS Việt Nam tại Vũ Hán; từ đó đề xuất các hàm ý có khả năng ứng dụng trong tổ chức đào tạo và hỗ trợ ngôn ngữ tại các cơ sở giáo dục có DHS Việt Nam.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về việc học và sử dụng tiếng Trung của DHS Việt Nam chủ yếu tập trung vào ba hướng: chiến lược học tập, chuyển di ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ gắn với thích ứng văn hóa. Các công trình hiện có đã làm rõ nhiều đặc điểm trong quá trình tiếp thu tiếng Trung, nhưng thường chỉ khảo sát từng kỹ năng hoặc hiện tượng riêng lẻ nên chưa phản ánh đầy đủ đời sống ngôn ngữ của người học trong môi trường du học.

Về chiến lược học tập, Huyen (2023) và Liang (2023) cho thấy điều kiện công nghệ, tâm lý ngại giao tiếp và mức độ tương tác ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm học tiếng Trung. Song (2024) ghi nhận xu hướng chuyển từ từ điển giấy sang từ điển điện tử, còn Lei (2025) chỉ ra sự khác biệt trong chiến lược đọc giữa các nhóm trình độ. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào hoạt động học tập chính quy hơn là việc sử dụng ngôn ngữ ngoài lớp học.

Các nghiên cứu về chuyển di và lỗi sử dụng thường xem xét những hiện tượng cụ thể, chẳng hạn liên từ “而” (Chen & Wu, 2025), câu bị động (Xu và cộng sự, 2025), lỗi viết chữ Hán (Cai, 2025) và hành vi cử chỉ (Yang, 2020). Nhóm công trình này làm rõ một số khó khăn đặc thù của người học Việt Nam, nhưng chưa giải thích đầy đủ mối quan hệ giữa năng lực ngôn ngữ, bối cảnh tương tác và chiến lược giao tiếp trong thực tế.

Nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ và thích ứng văn hóa còn tương đối hạn chế. Liu (2009) và Zhao (2009) nhấn mạnh ảnh hưởng của độ tuổi, thời gian học tập và mạng lưới giao tiếp. Li (2025) cho thấy thái độ tích cực đối với tiếng Trung không nhất định sẽ dẫn đến tần suất sử dụng cao hoặc mức độ đồng nhất mạnh với văn hóa địa phương. Vì vậy, cần phân biệt thái độ tích cực, mức sẵn sàng giao tiếp và khả năng tham gia thực tế vào cộng đồng ngôn ngữ.

Khoảng trống nổi bật là sự phân mảnh giữa nghiên cứu năng lực, hành vi sử dụng, thái độ và thích ứng. Nhiều công trình chưa chú ý đầy đủ đến các không gian ngoài trường học như dịch vụ đô thị, hoạt động cộng đồng, mạng xã hội và quan hệ với cư dân địa phương, nơi người học phải xử lý tốc độ nói tự nhiên, phương ngữ và khác biệt ngữ dụng.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu xem môi trường tiếng Trung như một không gian tương đối đồng nhất, trong khi DHS phải tương tác với cả tiếng phổ thông và các biến thể khu vực. Tại Vũ Hán, phương ngữ địa phương có thể tạo ra khoảng cách giữa ngôn ngữ chuẩn hóa trong nhà trường và ngôn ngữ được sử dụng trong đời sống đô thị. Ảnh hưởng của khoảng cách này đối với nghe hiểu và chiến lược giao tiếp của DHS Việt Nam vẫn chưa được khảo sát thỏa đáng.

Một khoảng trống khác liên quan đến mức độ

tương ứng giữa trình độ được chứng nhận và khả năng thực hiện nhiệm vụ ngôn ngữ. HSK và HSKK đo lường năng lực tiếng Trung chuẩn hóa, nhưng không phản ánh đầy đủ khả năng viết học thuật, diễn đạt nội dung chuyên ngành hoặc xử lý giao tiếp tự nhiên. Do đó, cần đối chiếu trình độ chứng chỉ với năng lực tự đánh giá và yêu cầu sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

Từ những khoảng trống trên, nghiên cứu tiếp cận DHS Việt Nam tại Vũ Hán từ góc nhìn đời sống ngôn ngữ, đồng thời xem xét thực hành đa ngữ, thái độ, thích ứng văn hóa, năng lực tự đánh giá và nhu cầu hỗ trợ. Cách tiếp cận này giúp làm rõ sự phân bố nguồn lực ngôn ngữ theo bối cảnh và cung cấp căn cứ cho việc phát triển tiếng Trung học thuật, tiếng Trung chuyên ngành và các hoạt động thực hành ngoài lớp học.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Khung lý thuyết

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết “đời sống ngôn ngữ” (Li, 2023, 2025; Wang, 2018) làm khung phân tích bao quát. Theo đó, đời sống ngôn ngữ gồm toàn bộ hoạt động sử dụng ngôn ngữ trong những môi trường xã hội cụ thể. Khung này cho phép xem xét đồng thời nguồn lực ngôn ngữ, sự phân bố chức năng theo bối cảnh, thái độ, năng lực tự đánh giá và các dịch vụ hỗ trợ trong nhà trường, cộng đồng đô thị và không gian mạng.

Lý thuyết chuyển đổi mã của Gumperz (1982) và Myers-Scotton (1993) được dùng để giải thích việc chuyển đổi luân phiên giữa tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh. Theo cách tiếp cận này, chuyển đổi mã có thể là một chiến lược ngữ dụng nhằm thích ứng với người nghe, khắc phục trở ngại diễn đạt và duy trì hội thoại. Nghiên cứu đồng thời phân biệt chuyển đổi mã với vay mượn từ vựng và giao tiếp đa phương thức.

Thuyết sẵn sàng giao tiếp (Willingness to Communicate - WTC) và cách tiếp cận thích ứng xuyên văn hóa được sử dụng để giải thích khoảng cách giữa năng lực và hành vi sử dụng. Kế thừa MacIntyre và cộng sự (1998), Yashima (2002), cùng Peng và Woodrow (2010), nghiên cứu xem sự tự tin, lo lắng, động cơ, quan hệ với người đối thoại và sự hỗ trợ từ môi trường là những yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia giao tiếp và thích ứng xã hội.

Ba hướng tiếp cận được tích hợp để phân tích

sự phân tầng chức năng giữa các ngôn ngữ, chiến lược ứng phó với phương ngữ Vũ Hán, khoảng cách giữa trình độ HSK và năng lực thực hiện nhiệm vụ, cũng như nhu cầu hỗ trợ học thuật và xã hội.

### 3.2. Thiết kế công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng khảo sát bằng bảng hỏi làm phương pháp chính và phỏng vấn bán cấu trúc để bổ sung, diễn giải dữ liệu định lượng.

Bảng hỏi song ngữ Trung - Việt gồm 31 câu hỏi lớn, được chia thành 7 nhóm: thông tin nhân khẩu học; nền tảng học tiếng Trung; tần suất sử dụng ngôn ngữ trong 10 tình huống; lựa chọn ngôn ngữ và chuyển đổi mã; các yếu tố tác động; thái độ, nhận diện văn hóa và năng lực tự đánh giá; cùng nhu cầu, khó khăn và đánh giá môi trường ngôn ngữ. Các biến về thái độ, tần suất và năng lực được đo bằng thang Likert 5 mức.

Trước khảo sát chính thức, bảng hỏi được thử nghiệm với 2 chuyên gia giáo dục Hán ngữ quốc tế và 3 DHS Việt Nam để kiểm tra độ rõ nghĩa, mức độ phù hợp của cách diễn đạt và cấu trúc câu hỏi.

### 3.3. Thu thập và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu

thuận tiện kết hợp lấy mẫu quầ cầu tuyết tại Vũ Hán. Bảng hỏi được phát trực tuyến qua Wenjuanxing và các nhóm WeChat của DHS Việt Nam, đồng thời được phát trực tiếp tại ký túc xá và khu sinh hoạt chung.

Khảo sát được thực hiện từ ngày 1/10/2025 đến ngày 30/11/2025 tại các trường đại học ở Vũ Hán. Trong số 225 phiếu phát ra, 217 phiếu hợp lệ được thu về, đạt tỷ lệ 96,4%.

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0. Hệ số Cronbach's alpha của toàn thang đạt 0,912; các thang thành phần dao động từ 0,885 đến 0,904. Phân tích nhân tố khám phá cho kết quả KMO = 0,876; kiểm định Bartlett có  $p < 0,001$ ; tổng phương sai trích đạt 68,45%. Các kỹ thuật phân tích gồm thống kê mô tả, tương quan Pearson và phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA).

### 3.4. Đặc điểm mẫu khảo sát

Mẫu gồm 217 DHS Việt Nam đang hoặc đã học tập và sinh sống tại Vũ Hán. Do được chọn theo phương pháp thuận tiện và quầ cầu tuyết, mẫu không đại diện cho toàn bộ DHS Việt Nam tại Trung Quốc; các đặc điểm chính của mẫu được trình bày trong bảng 1.

**Bảng 1. Thống kê đặc điểm nhân khẩu học và nền tảng ngôn ngữ của mẫu khảo sát (N=217)**

| Tiêu chí phân loại | Nhóm đối tượng                              | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------|---------------------------------------------|--------------|-----------|
| Giới tính          | Nữ                                          | 186          | 85.71     |
|                    | Nam                                         | 31           | 14.29     |
| Độ tuổi            | 18 - 20 tuổi                                | 51           | 23.50     |
|                    | 21 - 23 tuổi                                | 45           | 20.74     |
|                    | 24 - 26 tuổi                                | 85           | 39.17     |
|                    | Từ 27 tuổi trở lên                          | 36           | 16.59     |
| Trường Đại học     | Đại học Vũ Hán (WHU)                        | 116          | 53.46     |
|                    | Đại học Sư phạm Hoa Trung (CCNU)            | 28           | 12.90     |
|                    | Đại học Khoa học Công nghệ Hoa Trung (HUST) | 27           | 12.44     |
|                    | Các trường đại học khác tại Vũ Hán          | 46           | 21.20     |
| Khối ngành học     | Văn hóa - Xã hội / Nhân văn / Ngôn ngữ      | 144          | 66.36     |
|                    | Khoa học Tự nhiên                           | 15           | 6.91      |
|                    | Kỹ thuật / Công nghệ                        | 15           | 6.91      |
|                    | Luật học                                    | 6            | 2.77      |
|                    | Y dược                                      | 6            | 2.77      |
|                    | Nông nghiệp                                 | 3            | 1.38      |

| Tiêu chí phân loại   | Nhóm đối tượng                | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|-------------------------------|--------------|-----------|
|                      | Ngành khác / Liên ngành       | 28           | 12.90     |
| Bậc học / Hệ đào tạo | Đại học                       | 67           | 30.88     |
|                      | Thạc sĩ                       | 67           | 30.88     |
|                      | Tiến sĩ                       | 13           | 5.99      |
|                      | Dự bị đại học                 | 31           | 14.29     |
|                      | Tu nghiệp / Giao lưu ngôn ngữ | 39           | 17.96     |
| Trình độ HSK đã có   | HSK 1 - 4                     | 71           | 32.71     |
|                      | HSK 5                         | 53           | 24.43     |
|                      | HSK 6                         | 93           | 42.86     |
| Thời gian ở Vũ Hán   | Dưới 12 tháng                 | 76           | 35.02     |
|                      | 12 - 23 tháng                 | 82           | 37.79     |
|                      | 24 - 35 tháng                 | 40           | 18.43     |
|                      | Từ 36 tháng trở lên           | 19           | 8.76      |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Mẫu có tỷ lệ nữ cao (85,71%) và tập trung chủ yếu ở nhóm ngành văn hóa - xã hội, nhân văn và ngôn ngữ (66,36%). Về trình độ tiếng Trung, 67,29% người tham gia có HSK 5 hoặc HSK 6; riêng HSK 6 chiếm 42,86%.

Người học tại Đại học Vũ Hán chiếm 53,46% mẫu. Nhóm cư trú từ 12 đến 23 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (37,79%), tiếp theo là nhóm dưới 12 tháng (35,02%). Sự tập trung của mẫu theo giới tính, ngành học, trường và thời gian cư trú cần được lưu ý khi diễn giải kết quả.

**Bảng 2. Tần suất sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh học tập và đời sống (N=217)**

| Bối cảnh / Tình huống giao tiếp                 | Tiếng Trung (M ± SD)<br>[Tỷ lệ % cao] | Tiếng Việt (M ± SD) | Tiếng Anh (M ± SD) |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Phát biểu, thảo luận trên lớp học               | 4.41 ± 0.72 [84.79%]                  | 2.63 ± 1.12         | 2.14 ± 1.05        |
| Trao đổi trực tiếp với giảng viên               | 4.42 ± 0.68 [82.95%]                  | 1.92 ± 0.95         | 2.00 ± 1.02        |
| Hợp tác làm bài tập nhóm với bạn học            | 4.21 ± 0.81 [76.04%]                  | 2.50 ± 1.18         | 2.21 ± 1.10        |
| Sinh hoạt trong trường (Căng-tin, siêu thị)     | 4.35 ± 0.75 [79.26%]                  | 3.12 ± 1.20         | 1.85 ± 0.92        |
| Giao tiếp ngoài trường (Phổ phường, giao thông) | 4.12 ± 0.89 [75.12%]                  | 2.05 ± 1.08         | 1.62 ± 0.85        |
| Tương tác trong nhóm đồng hương Việt Nam        | 1.82 ± 0.88 [8.29%]                   | 4.39 ± 0.76         | 1.41 ± 0.68        |
| Hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ, thể thao      | 4.18 ± 0.84 [72.35%]                  | 2.20 ± 1.15         | 2.35 ± 1.12        |
| Tương tác trên MXH (WeChat, RedNote, Douyin)    | 4.48 ± 0.65 [86.18%]                  | 4.15 ± 0.82         | 2.10 ± 1.01        |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Hành vi sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh đời sống

Kết quả cho thấy sự phân tầng chức năng rõ ràng giữa tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh.

Trong học tập chính thức, tiếng Trung chiếm ưu thế khi phát biểu trên lớp (M = 4,41; 84,79% tần suất cao), trao đổi với giảng viên (M = 4,42; 82,95%) và làm bài tập nhóm (M = 4,21; 76,04%); tiếng Việt và tiếng Anh chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ.

Tiếng Trung cũng được sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt ở cả trong và ngoài trường. Tuy nhiên, 42,86% người tham gia cho biết phương ngữ Vũ Hán gây khó khăn cho việc nghe hiểu và giao tiếp, cho thấy khoảng cách giữa tiếng Trung chuẩn hóa trong nhà trường và ngôn ngữ đời sống.

Tần suất giao tiếp ngoài trường có tương quan thuận ở mức yếu với mức độ cảm nhận rào cản phương ngữ ( $r = 0,221$ ;  $p = 0,001$ ;  $N = 217$ ). Kết quả cho thấy người học tiếp xúc với ngôn ngữ đời sống nhiều hơn thì nhận diện rõ hơn sự khác biệt phương ngữ; kết quả không chứng minh rằng giao tiếp ngoài trường làm suy giảm năng lực tiếng Trung. “*Hỏi ở Việt Nam em thi*

*được HSK6 điểm khá cao... ra chợ mua hoa quả gần trường... em đứng hình mất 5 phút không hiểu gì luôn.*” (Trích phỏng vấn sâu - Nam, thạc sĩ năm nhất tại WHU)

Mạng lưới giao tiếp hằng ngày tập trung nhiều nhất ở bạn học người Việt (41,44%), tiếp theo là bạn học Trung Quốc (25,90%), sinh viên quốc tế khác (23,83%) và cư dân Vũ Hán (8,83%). Vì vậy, tiếng Việt tiếp tục giữ vai trò hỗ trợ tình cảm trong mạng lưới đồng hương.

#### 4.2. Chiến lược chuyển đổi mã và các yếu tố tác động

Chuyển đổi mã là một thực hành phổ biến, phản ánh khả năng điều chỉnh nguồn lực ngôn ngữ theo tình huống (bảng 3).

**Bảng 3. Chiến lược và khả năng chuyển đổi mã của DHS Việt Nam (N=217)**

| Chiến lược / Hành vi chuyển đổi mã                                       | Tỷ lệ đồng ý & Rất đồng ý (%) | Điểm trung bình (M ± SD) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Chuyển đổi mã bù đắp khi đối phương tỏ ra không hiểu                     | 79,72                         | 4,24 ± 0,78              |
| Lựa chọn ngôn ngữ linh hoạt theo đối tượng giao tiếp (Thích ứng)         | 70,05                         | 4,03 ± 0,85              |
| Thực hành đa phương thức trên không gian mạng (Xem hình, sticker, emoji) | 62,21                         | 3,93 ± 0,91              |
| Chuyển đổi ngôn ngữ xen kẽ ngay trong cùng một câu nói                   | 59,91                         | 3,69 ± 1,02              |
| Mượn thuật ngữ tiếng Anh khi thảo luận học thuật chuyên ngành            | 22,58                         | 2,74 ± 1,15              |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Chiến lược được sử dụng nhiều nhất là chuyển đổi mã để bù đắp khi đối phương không hiểu (79,72%;  $M = 4,24$ ), tiếp theo là lựa chọn ngôn ngữ theo đối tượng giao tiếp (70,05%;  $M = 4,03$ ). Người học cũng sử dụng hình ảnh, sticker và emoji như các nguồn lực đa phương thức. Việc mượn thuật ngữ tiếng Anh trong thảo luận chuyên ngành có mức độ phổ biến thấp nhất ( $M = 2,74$ ).

Bốn yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến lựa chọn ngôn ngữ là mức độ chính thức của bối cảnh ( $M = 4,15$ ), khó khăn trong diễn đạt ( $M = 4,13$ ), quan hệ với người nghe ( $M = 4,11$ ) và phản hồi của đối phương ( $M = 3,91$ ). Các kết quả này cho thấy chuyển đổi mã chủ yếu được sử dụng như một chiến lược ngữ dụng để duy trì hiệu quả giao tiếp.

#### 4.3. Thái độ ngôn ngữ, nhận diện văn hóa và thích ứng

Thái độ đối với tiếng Trung thể hiện cả chiều kích công cụ và tình cảm.

Có 80,65% người tham gia đánh giá cao giá trị của tiếng Trung đối với kết quả học tập và cơ hội việc làm, cho thấy động cơ công cụ giữ vai trò quan trọng.

Ở chiều kích tình cảm, 79,73% phản hồi tích cực; dữ liệu định tính cho thấy thái độ này được củng cố qua trải nghiệm văn hóa, học tập và kết bạn trong thời gian ở Vũ Hán.

Dữ liệu cắt ngang phản ánh ba chiều cạnh thích ứng cùng tồn tại: hiểu các quy tắc xã hội (84,79%), tham gia giao tiếp và kết bạn (78,34%) và điều hòa bản sắc giữa văn hóa Việt Nam, Vũ Hán và nhà trường (70,51%). Nhóm cư trú từ 24 tháng trở lên có điểm điều hòa bản sắc cao hơn nhóm dưới 12 tháng ( $M = 4,32$  so với 3,81).

Kết quả này gợi ý vai trò của thời gian và trải

nghiệm đối với điều hòa bản sắc, nhưng không đủ để khẳng định một tiến trình thích ứng tuyến tính hay quan hệ nhân quả.

#### 4.4. Khoảng cách giữa chứng chỉ HSK và năng lực sử dụng thực tế

Một phát hiện đáng chú ý là sự khác biệt giữa năng lực tiếp nhận và năng lực sản sinh, cũng như giữa tiếng Trung tổng quát và năng lực đáp ứng các yêu cầu học thuật, chuyên ngành.

**Bảng 4. Tự đánh giá năng lực tiếng Trung tổng quát và tiếng Trung học thuật (N=217)**

| Kỹ năng / Lĩnh vực năng lực                                  | Tỷ lệ Đánh giá Khá & Tốt (%) | Điểm trung bình (M ± SD) |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>I. Năng lực Tiếng Trung Tổng quát</b>                     |                              |                          |
| Năng lực đọc hiểu (Reading)                                  | 82,49                        | 4,04 ± 0,72              |
| Năng lực nghe hiểu (Listening)                               | 80,18                        | 3,98 ± 0,78              |
| Năng lực khẩu ngữ / Giao tiếp nói (Speaking)                 | 62,67                        | 3,72 ± 0,86              |
| Năng lực viết văn bản (Writing)                              | 50,23                        | 3,47 ± 0,91              |
| Năng lực dịch thuật hai chiều (Translation)                  | 41,47                        | 3,32 ± 0,95              |
| <b>II. Năng lực Tiếng Trung Học thuật (Academic Chinese)</b> |                              |                          |
| Nghe giảng chuyên ngành trên lớp                             | 71,89                        | 3,86 ± 0,82              |
| Đọc hiểu tài liệu, giáo trình chuyên ngành                   | 68,20                        | 3,80 ± 0,85              |
| Thuyết trình, báo cáo học thuật bằng tiếng Trung             | 59,45                        | 3,68 ± 0,89              |
| Viết báo cáo chuyên ngành, luận văn tốt nghiệp               | 58,06                        | 3,68 ± 0,92              |
| Diễn đạt thuật ngữ và xử lý số liệu chuyên ngành             | 43,32                        | 3,42 ± 0,98              |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Người tham gia tự đánh giá kỹ năng đọc (M = 4,04) và nghe (M = 3,98) cao hơn kỹ năng viết (M = 3,47) và dịch (M = 3,32). Trong nhóm năng lực tiếng Trung học thuật, diễn đạt thuật ngữ và xử lý nội dung chuyên ngành có kết quả thấp nhất (43,32% tự đánh giá ở mức khá hoặc tốt; M = 3,42).

Mặc dù 67,29% người tham gia đạt HSK 5 hoặc HSK 6, các kết quả tự đánh giá cho thấy

trình độ HSK phản ánh năng lực tiếng Trung chuẩn hóa và năng lực tiếp nhận rõ hơn khả năng viết học thuật, thuyết trình hoặc diễn đạt nội dung chuyên ngành. Do các chỉ số năng lực chủ yếu dựa trên tự đánh giá, kết quả này cần được kiểm chứng bằng những nhiệm vụ thực hành trực tiếp.

Các rào cản ngôn ngữ chủ yếu được trình bày trong bảng 5.

**Bảng 5. Các rào cản và khó khăn ngôn ngữ chủ yếu của DHS Việt Nam (N=217)**

| Loại hình khó khăn / Rào cản ngôn ngữ                         | Tỷ lệ Gặp khó khăn & Rất khó khăn (%) | Điểm trung bình (M ± SD) |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Nghe hiểu (Tốc độ nói nhanh, tạp âm, phương ngữ địa phương)   | 51,16                                 | 3,67 ± 0,98              |
| Nắm bắt quy chuẩn và phong cách viết học thuật chuẩn mực      | 49,31                                 | 3,51 ± 1,02              |
| Độ trôi chảy, tâm lý lo lắng và e ngại khi phát biểu khẩu ngữ | 45,16                                 | 3,47 ± 1,05              |
| Vốn từ vựng chuyên ngành, thành ngữ và kết hợp từ cố định     | 41,01                                 | 3,44 ± 0,95              |
| Tốc độ và độ sâu khi đọc tài liệu chuyên ngành dung lượng lớn | 41,01                                 | 3,41 ± 0,92              |

| Loại hình khó khăn / Rào cản ngôn ngữ                         | Tỷ lệ Gặp khó khăn & Rất khó khăn (%) | Điểm trung bình (M ± SD) |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Phức tạp ngữ pháp, câu dài và cấu trúc tầng bậc trong văn bản | 37,79                                 | 3,27 ± 0,99              |
| Chuẩn hóa ngữ âm, thanh điệu và biến điệu trong giao tiếp     | 36,87                                 | 3,09 ± 1,01              |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Hai khó khăn nổi bật nhất là nghe hiểu trong môi trường có tốc độ nói nhanh, tạp âm hoặc phương ngữ (51,16%; M = 3,67) và nắm bắt quy chuẩn viết học thuật (49,31%; M = 3,51). Các khó khăn này được báo cáo ở mức cao hơn những vấn đề về ngữ âm và ngữ pháp cơ bản.

#### 4.5. Nhu cầu học tập và kỳ vọng đối với hệ thống hỗ trợ

Nhu cầu của DHS tập trung vào ba hướng: tiếng Trung chuyên ngành, thực hành trong tình huống thực tế và hệ thống hỗ trợ có tổ chức.

**Bảng 6. Nhu cầu học tập và kỳ vọng về hệ thống hỗ trợ ngôn ngữ của DHS (N=217)**

| Hạng mục nhu cầu / Kỳ vọng hỗ trợ                                         | Tỷ lệ Nhu cầu cao & Rất cao (%) | Điểm trung bình (M ± SD) |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Tự tin đạt cấp độ HSK / HSKK cao hơn để phục vụ học thuật                 | 88,94                           | 4,55 ± 0,68              |
| Mở các khóa học "Tiếng Trung chuyên ngành" gắn liền với ngành học         | 83,41                           | 4,45 ± 0,72              |
| Cung cấp cơ hội thực hành ngôn ngữ tại cộng đồng, doanh nghiệp địa phương | 84,33                           | 4,45 ± 0,75              |
| Tổ chức các lớp học tiếng Trung phân cấp theo đúng trình độ thực tế       | 76,50                           | 4,26 ± 0,81              |
| Đổi mới chương trình "Tiếng Trung học thuật" (Viết báo cáo, luận văn)     | 74,65                           | 4,18 ± 0,85              |
| Xây dựng kho tài nguyên số linh hoạt (APP tra cứu, kho liệu tự học)       | 72,35                           | 4,16 ± 0,88              |
| Xây dựng mô hình "Đôi bạn ngôn ngữ" (Language Partners) có tính tin cậy   | 64,06                           | 4,01 ± 0,92              |
| Tăng cường các hoạt động trải nghiệm văn hóa và tình nguyện đô thị Vũ Hán | 63,59                           | 3,90 ± 0,95              |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Mong muốn đạt trình độ HSK hoặc HSKK cao hơn có điểm trung bình lớn nhất (88,94% ở mức nhu cầu cao hoặc rất cao; M = 4,55). Người học cũng đặc biệt quan tâm đến các khóa tiếng Trung chuyên ngành (83,41%; M = 4,45) và cơ hội thực hành tại cộng đồng hoặc doanh nghiệp (84,33%; M = 4,45). Kết quả cho thấy nhu cầu về chứng chỉ và nhu cầu phát triển năng lực sử dụng thực tế cùng tồn tại.

#### 5. Bàn luận

Đời sống ngôn ngữ của DHS Việt Nam tại Vũ Hán được hình thành qua tương tác giữa năng lực cá nhân, bối cảnh giao tiếp và điều kiện

hỗ trợ. Tiếng Trung giữ vị trí trung tâm nhưng không thay thế tiếng Việt và tiếng Anh; đồng thời, trình độ được chứng nhận không phải lúc nào cũng tương ứng với năng lực thực hiện các nhiệm vụ học thuật và giao tiếp thực tế.

##### 5.1. Thực hành đa ngữ trong môi trường du học

Sự phân bố theo bối cảnh cho thấy một mô hình đa ngữ có phân tầng chức năng: tiếng Trung chiếm ưu thế trong học tập và không gian công cộng, tiếng Việt chủ yếu được dùng trong mạng lưới đồng hương và hỗ trợ tình cảm, còn tiếng Anh giữ vai trò bổ trợ. Việc lựa chọn ngôn

ngữ phụ thuộc vào mục đích, đối tượng và mức độ chính thức của tình huống giao tiếp.

Trong mô hình này, chuyển đổi mã là một nguồn lực giao tiếp hơn là dấu hiệu của sự thiếu hụt năng lực. Kết quả phù hợp với Gumperz (1982) và Myers-Scotton (1993): người học chuyển đổi ngôn ngữ, điều chỉnh cách diễn đạt và sử dụng các phương thức phi ngôn ngữ để duy trì hội thoại và giảm hiểu lầm.

Tuy nhiên, mạng lưới giao tiếp vẫn tập trung ở nhóm đồng hương, trong khi kết nối với cư dân địa phương còn hạn chế. Cấu trúc này có thể hỗ trợ tâm lý và duy trì bản sắc, nhưng cũng làm giảm cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ đời sống. Kết quả này tương đồng với Li (2025), theo đó thái độ tích cực không tự động dẫn đến mức độ tham gia cao trong cộng đồng địa phương.

Mối tương quan giữa giao tiếp ngoài trường và cảm nhận rào cản phương ngữ phản ánh mức độ tiếp xúc với ngôn ngữ tự nhiên. Phương ngữ, tốc độ nói và quy ước ngữ dụng địa phương làm tăng yêu cầu đối với nghe hiểu và đàm phán giao tiếp. Tuy nhiên, dữ liệu cắt ngang không cho phép xác định chiều tác động hoặc quan hệ nhân quả.

Tương tự, tiếp cận quy tắc xã hội, tham gia giao tiếp và điều hòa bản sắc nên được xem là các chiều cạnh cùng tồn tại của thích ứng. Việc nhóm cư trú lâu hơn có điểm điều hòa bản sắc cao hơn chỉ gợi ý vai trò của thời gian; cần dữ liệu dọc để kiểm chứng sự thay đổi trong quá trình thích ứng.

### 5.2. Khoảng cách năng lực

Khoảng cách giữa kỹ năng tiếp nhận và kỹ năng sản sinh cho thấy nền tảng tiếng Trung tương đối cao không tự động chuyển thành khả năng viết, thuyết trình và xử lý diễn ngôn chuyên ngành. Những nhiệm vụ này còn đòi hỏi kiến thức chuyên môn, hiểu biết về quy ước diễn ngôn và kinh nghiệm thực hành.

HSK nên được sử dụng như thước đo năng lực tiếng Trung chuẩn hóa, không phải là chỉ báo duy nhất của năng lực học thuật. ANOVA không cho thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm HSK về khả năng diễn đạt thuật ngữ chuyên ngành ( $F = 2,45$ ;  $p = 0,089$ ). Kết quả này gợi ý rằng năng lực chuyên ngành còn liên quan đến ngành học, kinh nghiệm thực hành và mức độ tiếp xúc với diễn ngôn chuyên môn. Tuy

nhiên, kết luận cần được kiểm chứng bằng các nhiệm vụ đánh giá trực tiếp.

### 5.3. Hàm ý đối với tổ chức hỗ trợ ngôn ngữ

Hoạt động hỗ trợ DHS cần vượt ra ngoài luyện thi chứng chỉ và chú trọng tiếng Trung học thuật, tiếng Trung chuyên ngành, nhất là kỹ năng viết, thuyết trình, sử dụng thuật ngữ và xử lý giao tiếp thực tế. Dạy học theo nhiệm vụ có thể gắn kiến thức ngôn ngữ với yêu cầu học tập và đời sống. Đối với phương ngữ Vũ Hán, mục tiêu phù hợp là giúp người học nhận diện biến thể và sử dụng các chiến lược như yêu cầu nhắc lại, diễn đạt lại hoặc chuyển sang tiếng Trung phổ thông.

Các cơ sở đào tạo có thể ưu tiên ba nhóm hoạt động. *Thứ nhất*, chương trình cần tăng cường tiếng Trung học thuật và chuyên ngành, đặc biệt là viết, thuyết trình và sử dụng thuật ngữ. *Thứ hai*, cần mở rộng hoạt động học theo nhiệm vụ và cơ hội thực hành trong cộng đồng để người học tiếp xúc với ngôn ngữ tự nhiên. *Thứ ba*, dịch vụ viết học thuật, mô hình đôi bạn ngôn ngữ, tài nguyên số và hoạt động trải nghiệm văn hóa nên được phối hợp trong một hệ thống hỗ trợ thống nhất.

Các hoạt động này có thể được tích hợp vào hệ thống hỗ trợ DHS hiện có thay vì xây dựng một chương trình hoàn toàn mới. Kết quả khảo sát cung cấp căn cứ để xác định nội dung ưu tiên, lựa chọn hình thức hỗ trợ và phân nhóm nhu cầu của người học.

### 6. Kết luận

Dữ liệu từ 217 DHS Việt Nam tại Vũ Hán cho thấy tiếng Trung giữ vai trò chủ đạo trong học tập và giao tiếp công cộng, trong khi tiếng Việt và tiếng Anh đảm nhận những chức năng bổ trợ khác nhau. Chuyển đổi mã là một chiến lược giao tiếp có chủ đích. Việc tiếp xúc ngoài trường làm rõ khó khăn liên quan đến phương ngữ và ngôn ngữ tự nhiên, còn thái độ tích cực không đồng nghĩa với sự tham gia sâu vào mạng lưới địa phương.

Nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng cách giữa kỹ năng tiếp nhận và kỹ năng sản sinh, cùng giới hạn của HSK trong việc phản ánh năng lực viết học thuật, thuyết trình và diễn đạt nội dung chuyên ngành. Do đó, chương trình hỗ trợ nên kết hợp tiếng Trung chuyên ngành, thực hành trong cộng đồng, năng lực ngữ dụng và hỗ trợ

học thuật. Về phương diện học thuật, kết quả bổ sung bằng chứng về mối quan hệ giữa thực hành đa ngữ, sinh thái ngôn ngữ đô thị và năng lực sử dụng tiếng Trung.

Các kết quả có thể được sử dụng để điều chỉnh hoạt động hỗ trợ DHS theo ba ưu tiên: phát triển tiếng Trung học thuật và chuyên ngành, tăng cường thực hành ngôn ngữ trong cộng đồng và xây dựng hệ thống hỗ trợ học thuật - ngôn ngữ linh hoạt.

Nghiên cứu có một số hạn chế: mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện và quá cầu tuyết, tập trung nhiều ở nữ giới, nhóm ngành văn hóa - xã hội và một số trường tại Vũ Hán; dữ liệu chủ yếu dựa trên tự báo cáo và thiết kế cắt ngang. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng địa bàn và nhóm ngành, sử dụng mẫu phân tầng, kết hợp đánh giá năng lực thực hành và theo dõi người học theo thời gian.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Tác giả có sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thực hiện bài báo. Tác giả cam kết chỉ sử dụng trong phạm vi cho phép (như hiệu đính ngôn ngữ, biên dịch câu chữ, gợi ý cấu trúc văn bản) và không sử dụng AI để ngụy tạo nội dung khoa học, tạo dữ liệu giả hoặc tài liệu tham khảo giả.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Tác giả tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

#### Tài liệu tham khảo

- Cai, H. (2025). *Research on the development and influencing factors of Chinese character writing errors of Vietnamese students* [Master's thesis, Guangxi Nationalities University].
- Chen, S., & Wu, N. H. T. (2025). Error analysis of the Chinese conjunction “Er” used by Vietnamese students. *International Chinese*, (00), 14–29, 186.
- Gumperz, J. J. (1982). *Discourse strategies*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511611834>
- Lei, J. (2025). *An investigation into Chinese reading strategies of intermediate and advanced Vietnamese students in China* [Master's thesis, Guangxi Nationalities University].
- Li, X. (2025). Language use and regional cultural identity of ASEAN students in Guangxi from the perspective of the Belt and Road. *Encyclopedic Silk Road*, (4), 50–54.
- Li, Y. (2023). Language life research and the historical mission of Chinese linguistics. *Journal of Kunming University*, 45(1), 1–13.
- Li, Y. (2025). Research on Chinese language life in the past twenty years. *Language Strategy Research*, 10(1), 12–25.
- Liang, C. (2023). *An investigation into online teaching of spoken Chinese for primary and intermediate Vietnamese students* [Master's thesis, Nanjing Normal University].
- Liu, M. (2009). An investigation into foreign students' attitudes toward Chinese language learning. *Journal of Yunnan Normal University*, 7(5), 43–48.
- MacIntyre, P. D., Clément, R., Dörnyei, Z., & Noels, K. A. (1998). Conceptualizing willingness to communicate in a L2: A situational model of L2 confidence and affiliation. *The Modern Language Journal*, 82(4), 545–562. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.1998.tb05543.x>
- Myers-Scotton, C. (1993). *Social motivations for codeswitching: Evidence from Africa*. Clarendon Press.
- Huyen, N. L. (2023). *A survey on the current situation of online Chinese learning of Vietnamese students* [Master's thesis, Guangxi Nationalities University].
- Peng, J.-E., & Woodrow, L. (2010). Willingness to communicate in English: A model in the Chinese EFL classroom context. *Language Learning*, 60(4), 834–876. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9922.2010.00576.x>
- Song, Z. (2024). *A survey on the use of Chinese learning dictionaries by Vietnamese students in China* [Master's thesis, Qufu Normal University].

- Wang, J. (2018). International Chinese language education from the perspective of language life. *Language Strategy Research*, 3(6), 17–24.
- Xu, W., Li, P., & Meng, D. (2025). Investigation and analysis of acquisition errors of passive sentences by Vietnamese students. *Chinese Character Culture*, (8), 71–73.
- Yang, K. (2020). *An investigation into the application of Chinese body language by Southeast Asian international students* [Master's thesis, Chongqing Normal University].
- Yashima, T. (2002). Willingness to communicate in a second language: The Japanese EFL context. *The Modern Language Journal*, 86(1), 54–66. <https://doi.org/10.1111/1540-4781.00136>
- Zhao, Y. (2009). Textual research on domestic language attitude research in the past twenty years. *Journal of Yunnan Normal University*, 7(5), 73–79.

## THỰC HÀNH NGÔN NGỮ VÀ THÍCH ỨNG VĂN HÓA – XÃ HỘI CỦA DU HỌC SINH VIỆT NAM TẠI VŨ HÁN: HÀM Ý CHO HỖ TRỢ NGÔN NGỮ

**Phan Lê Ngọc Huyền**

Đại học Vũ Hán

Email: [plyxuan@qq.com](mailto:plyxuan@qq.com)

Ngày nhận bài: 24/8/2026; Ngày phản biện: 7/9/2026; Ngày tác giả sửa: 15/9/2026;

Ngày duyệt đăng: 28/9/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i3.419>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu khảo sát thực hành ngôn ngữ, thái độ, năng lực tiếng Trung tự đánh giá và nhu cầu hỗ trợ của du học sinh Việt Nam tại Vũ Hán. Dữ liệu được thu thập qua bảng hỏi song ngữ với 217 phản hồi hợp lệ, kết hợp phỏng vấn bán cấu trúc và được phân tích bằng thống kê mô tả, tương quan Pearson và ANOVA. Kết quả cho thấy tiếng Trung giữ vai trò chủ đạo trong học tập và giao tiếp công cộng, trong khi tiếng Việt chủ yếu được sử dụng trong mạng lưới đồng hương và tiếng Anh đóng vai trò bổ trợ. Tần suất giao tiếp ngoài trường tương quan thuận với nhận thức về rào cản phương ngữ Vũ Hán ( $r = 0,221$ ;  $p = 0,001$ ), cho thấy tiếp xúc thực tế làm rõ nhu cầu đàm phán ngữ dụng. Người học tự đánh giá kỹ năng đọc và nghe cao hơn nói, viết và dịch; chứng chỉ HSK phản ánh năng lực tiếp nhận tốt hơn khả năng viết học thuật và diễn đạt chuyên ngành. Các nhu cầu nổi bật gồm tiếng Trung chuyên ngành, thực hành trong cộng đồng và hỗ trợ học thuật. Trên cơ sở các phát hiện này, nghiên cứu đề xuất ba hướng ứng dụng gồm: tăng cường tiếng Trung học thuật và chuyên ngành; mở rộng cơ hội thực hành ngôn ngữ trong cộng đồng; và phát triển hệ thống hỗ trợ ngôn ngữ gắn với nhu cầu thực tế của du học sinh. Kết quả có thể cung cấp căn cứ tham khảo cho các cơ sở đào tạo trong thiết kế chương trình và hoạt động hỗ trợ du học sinh Việt Nam tại Trung Quốc.

**Từ khóa:** Du học sinh Việt Nam; Thực hành đa ngữ; Tiếng Trung học thuật; Thích ứng văn hóa – xã hội; Vũ Hán.